

Bản án số: 85/2019/HN-ST

Ngày: 21/10/2019

V/v: “*Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rễn.

- Hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Nguyễn Văn Tiến

2/- Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên Tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Nguyễn Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 21/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 412/2019/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2019 về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2019 (Và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/10/2019) giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thúy U, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Bùi Thị Thúy U trình bày:

Chị Bùi Thị Thúy U và anh Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu, được cha mẹ đôi bên tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới hai bên sống với nhau rất hạnh phúc và có với nhau hai người con chung tên Lê Trọng T1, sinh ngày 30/01/1995 và Lê Thị Bích H, sinh ngày 03/11/1999. Cuối năm 2018 giữa đôi bên có nhiều bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên gây cãi, đôi khi anh T còn đánh chị U. Vì vậy, đầu năm 2019 đến nay chị U và anh T đã chính thức sống ly thân cùng nhau. Chị U cho rằng tình cảm với anh T không còn, chị U không thể tiếp tục sống chung cùng anh T nên chị U yêu cầu Tòa án không công nhận chị U và anh T là vợ chồng; Về con chung đã trưởng thành nên chị U

không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: không có.

Theo bản tự khai ngày 30/8/2019, trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh T và chị U chung sống như vợ chồng từ 1992 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống những năm gần đây, do chị U thiếu thành thật trong vấn đề kinh tế vợ chồng và có những mối quan hệ không rõ ràng bên ngoài nên dẫn đến việc vợ chồng gây cãi, đôi lúc không kìm được tức giận anh T có đánh chị U một vài bạt tay. Từ đầu năm 2019 đến nay anh T và chị U đã sống ly thân cùng nhau. Anh T cho rằng với chị U anh lúc nào cũng thương yêu, mong muốn đôi bên hòa thuận cùng lo cho con nên trong thời gian ly thân anh đã nhiều lần gặp gỡ, đặt vấn đề hàn gắn tình cảm cùng chị U nhưng chị U không đồng ý, vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị U anh T có ý kiến như sau: anh T đồng ý với ý kiến của chị U về việc yêu cầu Tòa không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị U. Con chung của anh và chị U là Lê Trọng T1, sinh ngày 30/01/1995 và Lê Thị Bích H, sinh ngày 03/11/1999 hiện sống cùng anh, đều đã trưởng thành nên anh T cũng không có yêu cầu Tòa giải quyết; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung không có.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 06/9/2019 của Tòa án đối với Ủy ban nhân dân xã B xác định được: Anh T và chị U chung sống như vợ chồng từ 1992 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị U và anh T sống tại xã B, vợ chồng có 02 con chung. Thời gian sống tại xã B giữa chị U và anh T có xảy ra mâu thuẫn, đã từng yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B hòa giải và đôi bên đã hàn gắn được cùng nhau. Cách nay hơn 10 năm chị U và anh T dẫn các con đến Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, làm việc thi thoảng mới về xã B. Vài tháng gần đây thấy chị U, anh T về sửa sang ngôi nhà tại xã B lại, sau đó biết được chị U làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với anh T, còn nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa chị U và anh T thì địa phương không nắm rõ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ Luật Tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố Tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị U và anh T xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay mà không thể hàn gắn tình cảm với nhau, vì vậy chị U yêu cầu Tòa không công nhận chị U và anh T là vợ chồng. Anh T cho rằng còn thương chị U nhưng chị U không chấp nhận hàn gắn cùng anh nên

anh cũng thống nhất quan điểm của chị U. Xét ý kiến của chị U, anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về 02 con chung của anh T và chị U là Lê Trọng T1, sinh ngày 30/01/1995 và Lê Thị Bích H, sinh ngày 03/11/1999 đều đã trưởng thành chị U, anh T không có yêu cầu Tòa giải quyết nên không có đề nghị gì.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không có nợ chung nên không có đề nghị Tòa không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Anh Lê Văn T được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Thúy U và anh Lê Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay mà không thể hàn gắn tình cảm với nhau. Trong quá trình tố tụng chị U và anh T đều thống nhất quan điểm: Hôn nhân giữa chị U và anh T có duy trì cũng không hạnh phúc, yêu cầu Tòa không công nhận chị U và anh T là vợ chồng. Xét yêu cầu này của chị U, anh T là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về con chung: 02 con chung của anh T và chị U là Lê Trọng T1, sinh ngày 30/01/1995 và Lê Thị Bích H, sinh ngày 03/11/1999 đều đã trưởng thành chị U, anh T không có yêu cầu nên Tòa án không xét đến.

[3]. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét đến.

[4]. Nợ chung: không có.

[5]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị U phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị Thúy U và anh Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị U và anh T có 02 con chung là Lê Trọng T1, sinh ngày 30/01/1995 và Lê Thị Bích H, sinh ngày 03/11/1999 đều đã trưởng thành; chị U, anh T không có yêu cầu nên Tòa án không xét đến.

3. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: không có.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị Thúy U phải nộp số tiền án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); Số tiền án phí phải nộp chị U được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005041 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí vụ kiện chị U đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Rên